

Số: 1894/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 11 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành thuê đất để xây dựng Khu dân cư Thái Thành - Thuận Lợi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2023/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành thuê đất để xây dựng Khu dân cư Thái Thành - Thuận Lợi;

Căn cứ Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;



Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 222/TTr-STNMT ngày 30/8/2024 và ý kiến của các Ủy viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh như sau:

Tại Điều 1 Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 đã ban hành:

“**Điều 1.** Cho phép chuyển mục đích sử dụng 81.193,8 m² đất (trong đó có 1.321 m² đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và 79.872,8 m² đất trồng cây lâu năm, (có biểu 02 kèm theo)); giao đất và cho Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành thuê đất với diện tích 81.793,8 m² (Tám mươi một nghìn, bảy trăm chín mươi ba phẩy tám mét vuông) để thực hiện dự án Khu dân cư Thái Thành - Thuận Lợi (có 600 m² đất ở tại nông thôn mà Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành nhận chuyển nhượng của các hộ gia đình, cá nhân), cụ thể như sau:

1. Giao đất để quản lý xây dựng đường giao thông, trồng cây xanh, hành lang bảo vệ đường bộ với diện tích 40.448,5 m²; trong đó:

- Đường giao thông: 34.331,1 m² (trong đó có 542,0 m² đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp mà Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành nhận chuyển nhượng của các hộ gia đình, cá nhân).

- Trồng cây xanh: 4.395,8 m².

- Hành lang bảo vệ đường bộ: 1.721,6 m².

2. Giao đất có thu tiền sử dụng đất để xây dựng nhà ở với diện tích 37.101,2 m² (trong đó có 200,0 m² đất ở tại nông thôn mà Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành nhận chuyển nhượng của các hộ gia đình, cá nhân); bao gồm: 24.145,5 m² để xây dựng nhà ở thương mại và 12.955,7 để xây dựng nhà ở xã hội.

3. Cho thuê đất trả tiền một lần với diện tích 4.244,1 m² để bố trí cấp nước, xử lý nước thải, công trình dịch vụ, trong đó:

+ Bố trí cấp nước, xử lý nước thải: 121,0 m².

+ Công trình dịch vụ: 4.123,1 m² (trong đó có 779,6 m² đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và 400,0 m² đất ở tại nông thôn mà Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành nhận chuyển nhượng của các hộ gia đình, cá nhân)”.

4. Thông tin về khu đất:

- Khu đất tọa lạc tại: Xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000 do Công ty TNHH MTV Thiết kế Đo đạc Phước Gia An thực hiện ngày 15/10/2021, đã được Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra kỹ thuật ngày 18/10/2021.

- Mục đích sử dụng: (Biểu 01 kèm theo).

- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 13/01/2071.
- Tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Do cơ quan có thẩm quyền xác định”.

Nay điều chỉnh lại thành:

“**Điều 1.** Cho phép chuyển mục đích sử dụng 81.193,8 m² đất (trong đó có 1.321 m² đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và 79.872,8 m² đất trồng cây lâu năm, (có biểu 02 kèm theo)); giao đất và cho Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành thuê đất với diện tích 81.793,8 m² (Tám mươi một nghìn, bảy trăm chín mươi ba phẩy tám mét vuông) để thực hiện dự án Khu dân cư Thái Thành - Thuận Lợi (có 600 m² đất ở tại nông thôn mà Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành nhận chuyển nhượng của các hộ gia đình, cá nhân), cụ thể như sau:

1. Giao đất để quản lý xây dựng đường giao thông, trồng cây xanh, hành lang bảo vệ đường bộ với diện tích 43.744,2 m²; trong đó:

a) Đường giao thông: 37.130,8 m² (trong đó có 542 m² đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp mà Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành nhận chuyển nhượng của các hộ gia đình, cá nhân).

b) Trồng cây xanh: 4.891,8 m².

c) HLLG đường ĐT 741 và đường đất: 1.721,6 m².

2. Giao đất có thu tiền sử dụng đất để xây dựng nhà ở với diện tích 33.805,5 m² (trong đó có 200 m² đất ở tại nông thôn mà Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành nhận chuyển nhượng của các hộ gia đình, cá nhân); bao gồm: 24.145,5 m² để xây dựng nhà ở thương mại và 9.660 m² để xây dựng nhà ở xã hội.

3. Cho thuê đất trả tiền một lần với diện tích 4.244,1 m² để bố trí cấp nước, xử lý nước thải, công trình dịch vụ, trong đó:

a) Bố trí cấp nước, xử lý nước thải: 121 m².

b) Công trình dịch vụ: 4.123,1 m² (trong đó có 779,6 m² đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và 400 m² đất ở tại nông thôn mà Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành nhận chuyển nhượng của các hộ gia đình, cá nhân)”.

4. Thông tin về khu đất:

a) Khu đất tọa lạc tại: Xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

b) Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo đo đạc lập Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000 do Công ty TNHH MTV Thiết kế Đo đạc Phước Gia An thực hiện ngày 24/6/2024, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra kỹ thuật ngày 27/6/2024.

c) Mục đích sử dụng: Biểu 01 kèm theo.

d) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 13/01/2071.

đ) Tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Do cơ quan có thẩm quyền xác định”.



Lý do điều chỉnh: Dự án Khu dân cư Thái Thành - Thuận Lợi của Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành đã được UBND huyện Đồng Phú phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng theo Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 và Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 20/3/2024. Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất cho phù hợp.

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai: Lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính (phần nghĩa vụ chênh lệch do thay đổi diện tích và mục đích sử dụng đất nếu có) mà Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành phải nộp và chỉnh lý hồ sơ địa chính theo đúng quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành phải nộp.

3. Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành:

a) Đến Sở Tài nguyên và Môi trường ký điều chỉnh Hợp đồng thuê đất; chấp hành đúng các quy định về quản lý, sử dụng đất.

b) Nộp tiền thuê đất và các khoản nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Chủ tịch UBND xã Thuận Lợi, Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH Bất động sản Thuận Lợi Thái Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chỉ đạo đơn vị chuyên môn (Trung tâm Phục vụ hành chính công) đưa Quyết định này lên trang thông tin Công báo Bình Phước theo quy định./.

Nơi nhận: *Tram*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 40).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Ali

**DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN KHU DÂN CƯ
THÁI THÀNH - THUẬN LỢI CỦA CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN THUẬN LỢI THÁI THÀNH**

(Kèm theo Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
Tổng (I+II+III)				81.793,8						81.793,8	
I. Đất giao quản lý				40.448,5		I. Đất giao quản lý				43.744,2	
1			833	559,1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1			833	559,1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)
2			834	558,6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2			834	558,6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)
3			835	645,3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3			835	645,3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)
4			838	604,4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4			838	604,4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)
5			831	570,0	Đất giao thông: HLLG đường ĐT 741	5			831	570,0	HLLG đường ĐT 741
6			832	646,0	Đất giao thông: HLLG đường ĐT 742	6			832	646,0	HLLG đường ĐT 741
7				505,6	Đất giao thông: HLLG đường ĐT 741 và đường đất	7				505,6	HLLG đường ĐT 741 và đường đất
8			843	34.331,1	Đất giao thông	8			843	33.402,2	Đất giao thông (DGT)



Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
9			836	694,8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9			1322	156,4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)
10			837	687,5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	10			1323	169,7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)
11			839	646,1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	11			1324	162,1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)
						12			1325	169,5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)
						13			1326	155,8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)
						14			1373	559,5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)
						15			1374	161,9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)
						16			1407	419,5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)
						17			1408	151,1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)
						18			1409	418,9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)
						19			1410	342,4	Đất giao thông (DGT)
						20			1411	342,3	Đất giao thông (DGT)
						21			1412	449,6	Đất giao thông (DGT)
						22			1421	491,1	Đất giao thông (DGT)
						23			1422	335,6	Đất giao thông (DGT)
						24			1423	379,7	Đất giao thông (DGT)

Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
						25			1424	335,5	Đất giao thông (DGT)
						26			1425	335,9	Đất giao thông (DGT)
						27			1426	380,4	Đất giao thông (DGT)
						28			1427	336,1	Đất giao thông (DGT)
II. Đất thuê trả tiền một lần				4.244,1						4.244,1	
12			841	1.239,8	Đất thương mại, dịch vụ	29			841	1.239,8	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)
13			842	121,0	Đất thủy lợi	30			842	121,0	Đất thủy lợi (HTKT)
14			840	2.883,3	Đất thương mại, dịch vụ	31			1428	425,0	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)
						32			1429	434,6	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)
						33			1430	434,1	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)
						34			1431	720,6	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)
						35			1432	434,5	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)
						36			1433	434,5	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)
III. Đất giao có thu tiền sử dụng đất				37.101,2						33.805,5	



Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
15	C	C-01	616	150,2	Đất ở tại nông thôn	37	C	C-01	616	150,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
16	C	C-02	617	102,0	Đất ở tại nông thôn	38	C	C-02	617	102,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
17	C	C-03	618	102,1	Đất ở tại nông thôn	39	C	C-03	618	102,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
18	C	C-04	619	102,0	Đất ở tại nông thôn	40	C	C-04	619	102,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
19	C	C-05	620	101,9	Đất ở tại nông thôn	41	C	C-05	620	101,9	Đất ở tại nông thôn (ONT)
20	C	C-06	621	120,0	Đất ở tại nông thôn	42	C	C-06	621	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
21	C	C-07	622	120,1	Đất ở tại nông thôn	43	C	C-07	622	120,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
22	C	C-08	623	119,9	Đất ở tại nông thôn	44	C	C-08	623	119,9	Đất ở tại nông thôn (ONT)
23	C	C-09	624	120,0	Đất ở tại nông thôn	45	C	C-09	624	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
24	C	C-10	625	120,0	Đất ở tại nông thôn	46	C	C-10	625	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
25	C	C-11	626	120,0	Đất ở tại nông thôn	47	C	C-11	626	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
26	C	C-12	627	120,1	Đất ở tại nông thôn	48	C	C-12	627	120,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
27	C	C-13	628	120,6	Đất ở tại nông thôn	49	C	C-13	628	120,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
28	C	C-14	629	120,6	Đất ở tại nông thôn	50	C	C-14	629	120,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
29	C	C-15	630	120,6	Đất ở tại nông thôn	51	C	C-15	630	120,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
30	C	C-16	631	120,6	Đất ở tại nông thôn	52	C	C-16	631	120,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
31	C	C-17	632	120,6	Đất ở tại nông thôn	53	C	C-17	632	120,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
32	C	C-18	633	120,7	Đất ở tại nông thôn	54	C	C-18	633	120,7	Đất ở tại nông thôn (ONT)
33	C	C-19	634	120,6	Đất ở tại nông thôn	55	C	C-19	634	120,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
34	C	C-20	635	100,6	Đất ở tại nông thôn	56	C	C-20	635	100,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
35	C	C-21	636	100,5	Đất ở tại nông thôn	57	C	C-21	636	100,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
36	C	C-22	637	100,5	Đất ở tại nông thôn	58	C	C-22	637	100,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
37	C	C-23	638	100,3	Đất ở tại nông thôn	59	C	C-23	638	100,3	Đất ở tại nông thôn (ONT)
38	C	C-24	639	100,6	Đất ở tại nông thôn	60	C	C-24	639	100,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
39	C	C-25	640	120,6	Đất ở tại nông thôn	61	C	C-25	640	120,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)

Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
40	C	C-26	641	148,3	Đất ở tại nông thôn	62	C	C-26	641	148,3	Đất ở tại nông thôn (ONT)
41	C	C-27	642	151,5	Đất ở tại nông thôn	63	C	C-27	642	151,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
42	C	C-28	643	102,0	Đất ở tại nông thôn	64	C	C-28	643	102,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
43	C	C-29	644	102,0	Đất ở tại nông thôn	65	C	C-29	644	102,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
44	C	C-30	645	102,1	Đất ở tại nông thôn	66	C	C-30	645	102,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
45	C	C-31	646	102,1	Đất ở tại nông thôn	67	C	C-31	646	102,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
46	C	C-32	647	120,2	Đất ở tại nông thôn	68	C	C-32	647	120,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
47	C	C-33	648	120,0	Đất ở tại nông thôn	69	C	C-33	648	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
48	C	C-34	649	120,1	Đất ở tại nông thôn	70	C	C-34	649	120,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
49	C	C-35	650	120,1	Đất ở tại nông thôn	71	C	C-35	650	120,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
50	C	C-36	651	120,1	Đất ở tại nông thôn	72	C	C-36	651	120,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
51	C	C-37	652	120,1	Đất ở tại nông thôn	73	C	C-37	652	120,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
52	C	C-38	653	120,0	Đất ở tại nông thôn	74	C	C-38	653	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
53	C	C-39	654	120,6	Đất ở tại nông thôn	75	C	C-39	654	120,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
54	C	C-40	655	120,6	Đất ở tại nông thôn	76	C	C-40	655	120,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
55	C	C-41	656	120,6	Đất ở tại nông thôn	77	C	C-41	656	120,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
56	C	C-42	657	120,5	Đất ở tại nông thôn	78	C	C-42	657	120,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
57	C	C-43	658	120,6	Đất ở tại nông thôn	79	C	C-43	658	120,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
58	C	C-44	659	120,6	Đất ở tại nông thôn	80	C	C-44	659	120,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
59	C	C-45	660	120,7	Đất ở tại nông thôn	81	C	C-45	660	120,7	Đất ở tại nông thôn (ONT)
60	C	C-46	661	100,5	Đất ở tại nông thôn	82	C	C-46	661	100,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
61	C	C-47	662	100,6	Đất ở tại nông thôn	83	C	C-47	662	100,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
62	C	C-48	663	100,6	Đất ở tại nông thôn	84	C	C-48	663	100,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
63	C	C-49	664	100,4	Đất ở tại nông thôn	85	C	C-49	664	100,4	Đất ở tại nông thôn (ONT)
64	C	C-50	665	100,6	Đất ở tại nông thôn	86	C	C-50	665	100,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
65	C	C-51	666	120,6	Đất ở tại nông thôn	87	C	C-51	666	120,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)



Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
66	C	C-52	667	150,1	Đất ở tại nông thôn	88	C	C-52	667	150,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
67	E	E-01	668	157,6	Đất ở tại nông thôn	89	E	E-01	668	157,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
68	E	E-02	669	124,1	Đất ở tại nông thôn	90	E	E-02	669	124,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
69	E	E-03	670	123,9	Đất ở tại nông thôn	91	E	E-03	670	123,9	Đất ở tại nông thôn (ONT)
70	E	E-04	671	124,1	Đất ở tại nông thôn	92	E	E-04	671	124,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
71	E	E-05	672	179,5	Đất ở tại nông thôn	93	E	E-05	672	179,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
72	E	E-06	673	149,9	Đất ở tại nông thôn	94	E	E-06	673	149,9	Đất ở tại nông thôn (ONT)
73	E	E-07	674	110,0	Đất ở tại nông thôn	95	E	E-07	674	110,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
74	E	E-08	675	110,1	Đất ở tại nông thôn	96	E	E-08	675	110,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
75	E	E-09	676	109,9	Đất ở tại nông thôn	97	E	E-09	676	109,9	Đất ở tại nông thôn (ONT)
76	E	E-10	677	124,1	Đất ở tại nông thôn	98	E	E-10	677	124,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
77	E	E-11	678	101,8	Đất ở tại nông thôn	99	E	E-11	678	101,8	Đất ở tại nông thôn (ONT)
78	E	E-12	679	120,1	Đất ở tại nông thôn	100	E	E-12	679	120,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
79	E	E-13	680	120,0	Đất ở tại nông thôn	101	E	E-13	680	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
80	E	E-14	681	100,0	Đất ở tại nông thôn	102	E	E-14	681	100,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
81	E	E-15	682	100,0	Đất ở tại nông thôn	103	E	E-15	682	100,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
82	E	E-16	683	100,1	Đất ở tại nông thôn	104	E	E-16	683	100,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
83	E	E-17	684	100,9	Đất ở tại nông thôn	105	E	E-17	684	100,9	Đất ở tại nông thôn (ONT)
84	E	E-18	685	100,5	Đất ở tại nông thôn	106	E	E-18	685	100,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
85	E	E-19	686	100,5	Đất ở tại nông thôn	107	E	E-19	686	100,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
86	E	E-20	687	100,4	Đất ở tại nông thôn	108	E	E-20	687	100,4	Đất ở tại nông thôn (ONT)
87	E	E-21	688	100,4	Đất ở tại nông thôn	109	E	E-21	688	100,4	Đất ở tại nông thôn (ONT)
88	E	E-22	689	100,5	Đất ở tại nông thôn	110	E	E-22	689	100,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
89	E	E-23	690	100,4	Đất ở tại nông thôn	111	E	E-23	690	100,4	Đất ở tại nông thôn (ONT)
90	E	E-24	691	108,5	Đất ở tại nông thôn	112	E	E-24	691	108,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
91	E	E-25	692	108,5	Đất ở tại nông thôn	113	E	E-25	692	108,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)

Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
92	E	E-26	693	108,5	Đất ở tại nông thôn	114	E	E-26	693	108,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
93	E	E-27	694	108,5	Đất ở tại nông thôn	115	E	E-27	694	108,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
94	E	E-28	695	108,4	Đất ở tại nông thôn	116	E	E-28	695	108,4	Đất ở tại nông thôn (ONT)
95	E	E-29	696	152,2	Đất ở tại nông thôn	117	E	E-29	696	152,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
96	E	E-30	697	104,4	Đất ở tại nông thôn	118	E	E-30	697	104,4	Đất ở tại nông thôn (ONT)
97	E	E-31	698	104,8	Đất ở tại nông thôn	119	E	E-31	698	104,8	Đất ở tại nông thôn (ONT)
98	E	E-32	699	126,8	Đất ở tại nông thôn	120	E	E-32	699	126,8	Đất ở tại nông thôn (ONT)
99	E	E-33	700	127,4	Đất ở tại nông thôn	121	E	E-33	700	127,4	Đất ở tại nông thôn (ONT)
100	E	E-34	701	120,6	Đất ở tại nông thôn	122	E	E-34	701	120,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
101	E	E-35	702	102,7	Đất ở tại nông thôn	123	E	E-35	702	102,7	Đất ở tại nông thôn (ONT)
102	E	E-36	703	119,2	Đất ở tại nông thôn	124	E	E-36	703	119,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
103	E	E-37	704	100,1	Đất ở tại nông thôn	125	E	E-37	704	100,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
104	E	E-38	705	100,1	Đất ở tại nông thôn	126	E	E-38	705	100,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
105	E	E-39	706	100,1	Đất ở tại nông thôn	127	E	E-39	706	100,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
106	E	E-40	707	100,0	Đất ở tại nông thôn	128	E	E-40	707	100,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
107	E	E-41	708	119,9	Đất ở tại nông thôn	129	E	E-41	708	119,9	Đất ở tại nông thôn (ONT)
108	E	E-42	709	119,9	Đất ở tại nông thôn	130	E	E-42	709	119,9	Đất ở tại nông thôn (ONT)
109	E	E-43	710	120,0	Đất ở tại nông thôn	131	E	E-43	710	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
110	E	E-44	711	120,1	Đất ở tại nông thôn	132	E	E-44	711	120,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
111	E	E-45	712	120,0	Đất ở tại nông thôn	133	E	E-45	712	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
112	E	E-46	713	120,0	Đất ở tại nông thôn	134	E	E-46	713	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
113	E	E-47	714	120,0	Đất ở tại nông thôn	135	E	E-47	714	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
114	E	E-48	715	100,1	Đất ở tại nông thôn	136	E	E-48	715	100,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
115	E	E-49	716	100,1	Đất ở tại nông thôn	137	E	E-49	716	100,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
116	E	E-50	717	100,1	Đất ở tại nông thôn	138	E	E-50	717	100,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
117	E	E-51	718	152,2	Đất ở tại nông thôn	139	E	E-51	718	152,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)

Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
118	F	F-01	719	151,8	Đất ở tại nông thôn	140	F	F-01	719	151,8	Đất ở tại nông thôn (ONT)
119	F	F-02	720	151,9	Đất ở tại nông thôn	141	F	F-02	720	151,9	Đất ở tại nông thôn (ONT)
120	F	F-03	721	104,5	Đất ở tại nông thôn	142	F	F-03	721	104,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
121	F	F-04	722	107,4	Đất ở tại nông thôn	143	F	F-04	722	107,4	Đất ở tại nông thôn (ONT)
122	F	F-05	723	110,2	Đất ở tại nông thôn	144	F	F-05	723	110,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
123	F	F-06	724	112,8	Đất ở tại nông thôn	145	F	F-06	724	112,8	Đất ở tại nông thôn (ONT)
124	F	F-07	725	115,5	Đất ở tại nông thôn	146	F	F-07	725	115,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
125	F	F-08	726	151,3	Đất ở tại nông thôn	147	F	F-08	726	151,3	Đất ở tại nông thôn (ONT)
126	F	F-09	727	100,0	Đất ở tại nông thôn	148	F	F-09	727	100,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
127	F	F-10	728	100,1	Đất ở tại nông thôn	149	F	F-10	728	100,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
128	F	F-11	729	100,0	Đất ở tại nông thôn	150	F	F-11	729	100,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
129	F	F-12	730	100,2	Đất ở tại nông thôn	151	F	F-12	730	100,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
130	F	F-13	731	120,1	Đất ở tại nông thôn	152	F	F-13	731	120,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
131	F	F-14	732	120,0	Đất ở tại nông thôn	153	F	F-14	732	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
132	F	F-15	733	120,0	Đất ở tại nông thôn	154	F	F-15	733	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
133	F	F-16	734	120,0	Đất ở tại nông thôn	155	F	F-16	734	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
134	F	F-17	735	120,0	Đất ở tại nông thôn	156	F	F-17	735	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
135	F	F-18	736	120,0	Đất ở tại nông thôn	157	F	F-18	736	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
136	F	F-19	737	120,0	Đất ở tại nông thôn	158	F	F-19	737	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
137	F	F-20	738	100,0	Đất ở tại nông thôn	159	F	F-20	738	100,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
138	F	F-21	739	100,0	Đất ở tại nông thôn	160	F	F-21	739	100,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
139	F	F-22	740	100,0	Đất ở tại nông thôn	161	F	F-22	740	100,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
140	F	F-23	741	150,2	Đất ở tại nông thôn	162	F	F-23	741	150,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
141	F	F-24	742	177,2	Đất ở tại nông thôn	163	F	F-24	742	177,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
142	F	F-25	743	110,3	Đất ở tại nông thôn	164	F	F-25	743	110,3	Đất ở tại nông thôn (ONT)
143	F	F-26	744	110,4	Đất ở tại nông thôn	165	F	F-26	744	110,4	Đất ở tại nông thôn (ONT)

Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
144	F	F-27	745	110,1	Đất ở tại nông thôn	166	F	F-27	745	110,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
145	F	F-28	746	110,3	Đất ở tại nông thôn	167	F	F-28	746	110,3	Đất ở tại nông thôn (ONT)
146	F	F-29	747	120,3	Đất ở tại nông thôn	168	F	F-29	747	120,3	Đất ở tại nông thôn (ONT)
147	F	F-30	748	120,2	Đất ở tại nông thôn	169	F	F-30	748	120,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
148	F	F-31	749	110,2	Đất ở tại nông thôn	170	F	F-31	749	110,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
149	F	F-32	750	110,6	Đất ở tại nông thôn	171	F	F-32	750	110,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
150	F	F-33	751	100,1	Đất ở tại nông thôn	172	F	F-33	751	100,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
151	F	F-34	752	100,0	Đất ở tại nông thôn	173	F	F-34	752	100,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
152	F	F-35	753	100,2	Đất ở tại nông thôn	174	F	F-35	753	100,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
153	F	F-36	754	100,1	Đất ở tại nông thôn	175	F	F-36	754	100,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
154	F	F-37	755	120,1	Đất ở tại nông thôn	176	F	F-37	755	120,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
155	F	F-38	756	119,9	Đất ở tại nông thôn	177	F	F-38	756	119,9	Đất ở tại nông thôn (ONT)
156	F	F-39	757	120,0	Đất ở tại nông thôn	178	F	F-39	757	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
157	F	F-40	758	120,1	Đất ở tại nông thôn	179	F	F-40	758	120,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
158	F	F-41	759	120,0	Đất ở tại nông thôn	180	F	F-41	759	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
159	F	F-42	760	120,0	Đất ở tại nông thôn	181	F	F-42	760	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
160	F	F-43	761	120,0	Đất ở tại nông thôn	182	F	F-43	761	120,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
161	F	F-44	762	100,1	Đất ở tại nông thôn	183	F	F-44	762	100,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
162	F	F-45	763	100,0	Đất ở tại nông thôn	184	F	F-45	763	100,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
163	F	F-46	764	100,0	Đất ở tại nông thôn	185	F	F-46	764	100,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
164	F	F-47	765	151,6	Đất ở tại nông thôn	186	F	F-47	765	151,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
165	H	H-01	766	189,8	Đất ở tại nông thôn	187	H	H-01	766	189,8	Đất ở tại nông thôn (ONT)
166	H	H-02	767	115,4	Đất ở tại nông thôn	188	H	H-02	767	115,4	Đất ở tại nông thôn (ONT)
167	H	H-03	768	105,0	Đất ở tại nông thôn	189	H	H-03	768	105,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
168	H	H-04	769	105,0	Đất ở tại nông thôn	190	H	H-04	769	105,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
169	H	H-05	770	126,0	Đất ở tại nông thôn	191	H	H-05	770	126,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)

Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
170	H	H-06	771	126,0	Đất ở tại nông thôn	192	H	H-06	771	126,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
171	H	H-07	772	126,1	Đất ở tại nông thôn	193	H	H-07	772	126,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
172	H	H-08	773	126,2	Đất ở tại nông thôn	194	H	H-08	773	126,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
173	H	H-09	774	126,0	Đất ở tại nông thôn	195	H	H-09	774	126,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
174	H	H-10	775	126,0	Đất ở tại nông thôn	196	H	H-10	775	126,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
175	H	H-11	776	125,9	Đất ở tại nông thôn	197	H	H-11	776	125,9	Đất ở tại nông thôn (ONT)
176	H	H-12	777	126,0	Đất ở tại nông thôn	198	H	H-12	777	126,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
177	H	H-13	778	204,4	Đất ở tại nông thôn	199	H	H-13	778	204,4	Đất ở tại nông thôn (ONT)
178	H	H-14	779	168,1	Đất ở tại nông thôn	200	H	H-14	779	168,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
179	H	H-15	780	105,1	Đất ở tại nông thôn	201	H	H-15	780	105,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
180	H	H-16	781	105,1	Đất ở tại nông thôn	202	H	H-16	781	105,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
181	H	H-17	782	105,0	Đất ở tại nông thôn	203	H	H-17	782	105,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
182	H	H-18	783	105,1	Đất ở tại nông thôn	204	H	H-18	783	105,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
183	H	H-19	784	105,1	Đất ở tại nông thôn	205	H	H-19	784	105,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
184	H	H-20	785	105,1	Đất ở tại nông thôn	206	H	H-20	785	105,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
185	H	H-21	786	105,0	Đất ở tại nông thôn	207	H	H-21	786	105,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
186	H	H-22	787	105,0	Đất ở tại nông thôn	208	H	H-22	787	105,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
187	H	H-23	788	104,9	Đất ở tại nông thôn	209	H	H-23	788	104,9	Đất ở tại nông thôn (ONT)
188	H	H-24	789	105,0	Đất ở tại nông thôn	210	H	H-24	789	105,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
189	H	H-25	790	170,3	Đất ở tại nông thôn	211	H	H-25	790	170,3	Đất ở tại nông thôn (ONT)
190	H	H-26	791	138,1	Đất ở tại nông thôn	212	H	H-26	791	138,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
191	H	H-27	792	115,0	Đất ở tại nông thôn	213	H	H-27	792	115,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
192	H	H-28	793	115,1	Đất ở tại nông thôn	214	H	H-28	793	115,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
193	H	H-29	794	114,8	Đất ở tại nông thôn	215	H	H-29	794	114,8	Đất ở tại nông thôn (ONT)
194	H	H-30	795	115,1	Đất ở tại nông thôn	216	H	H-30	795	115,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
195	H	H-31	796	114,9	Đất ở tại nông thôn	217	H	H-31	796	114,9	Đất ở tại nông thôn (ONT)

Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
196	H	H-32	797	165,3	Đất ở tại nông thôn	218	H	H-32	797	165,3	Đất ở tại nông thôn (ONT)
197	K	K-01	798	175,8	Đất ở tại nông thôn	219	K	K-01	798	175,8	Đất ở tại nông thôn (ONT)
198	K	K-02	799	130,7	Đất ở tại nông thôn	220	K	K-02	799	130,7	Đất ở tại nông thôn (ONT)
199	K	K-03	800	151,2	Đất ở tại nông thôn	221	K	K-03	800	151,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
200	K	K-04	801	105,2	Đất ở tại nông thôn	222	K	K-04	801	105,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
201	K	K-05	802	105,2	Đất ở tại nông thôn	223	K	K-05	802	105,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
202	K	K-06	803	105,0	Đất ở tại nông thôn	224	K	K-06	803	105,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
203	K	K-07	804	105,2	Đất ở tại nông thôn	225	K	K-07	804	105,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
204	K	K-08	805	105,2	Đất ở tại nông thôn	226	K	K-08	805	105,2	Đất ở tại nông thôn (ONT)
205	K	K-09	806	105,0	Đất ở tại nông thôn	227	K	K-09	806	105,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
206	K	K-10	807	105,1	Đất ở tại nông thôn	228	K	K-10	807	105,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
207	K	K-11	808	157,5	Đất ở tại nông thôn	229	K	K-11	808	157,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
208	K	K-12	809	208,7	Đất ở tại nông thôn	230	K	K-12	809	208,7	Đất ở tại nông thôn (ONT)
209	Q	Q-01	810	103,5	Đất ở tại nông thôn	231	Q	Q-01	810	103,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
210	Q	Q-02	811	103,3	Đất ở tại nông thôn	232	Q	Q-02	811	103,3	Đất ở tại nông thôn (ONT)
211	Q	Q-03	812	103,5	Đất ở tại nông thôn	233	Q	Q-03	812	103,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
212	Q	Q-04	813	155,0	Đất ở tại nông thôn	234	Q	Q-04	813	155,0	Đất ở tại nông thôn (ONT)
213	Q	Q-05	814	207,6	Đất ở tại nông thôn	235	Q	Q-05	814	207,6	Đất ở tại nông thôn (ONT)
214	Q	Q-06	815	204,3	Đất ở tại nông thôn	236	Q	Q-06	815	204,3	Đất ở tại nông thôn (ONT)
215	Q	Q-07	816	155,1	Đất ở tại nông thôn	237	Q	Q-07	816	155,1	Đất ở tại nông thôn (ONT)
216	Q	Q-08	817	103,3	Đất ở tại nông thôn	238	Q	Q-08	817	103,3	Đất ở tại nông thôn (ONT)
217	Q	Q-09	818	103,5	Đất ở tại nông thôn	239	Q	Q-09	818	103,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)
218			819	1.407,3	ONT: Nhà ở xã hội	240	M	M-01	1262	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
219			820	1.406,3	ONT: Nhà ở xã hội	241	M	M-02	1263	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
220			821	1.616,4	ONT: Nhà ở xã hội	242	M	M-03	1264	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
221			822	1.616,5	ONT: Nhà ở xã hội	243	M	M-04	1265	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)

Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
222			823	1.133,5	ONT: Nhà ở xã hội	244	M	M-05	1266	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
223			824	984,7	ONT: Nhà ở xã hội	245	M	M-06	1267	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
224			825	888,1	ONT: Nhà ở xã hội	246	M	M-07	1268	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
225			826	888,0	ONT: Nhà ở xã hội	247	M	M-08	1269	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
226			827	743,4	ONT: Nhà ở xã hội	248	M	M-09	1270	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
227			828	596,9	ONT: Nhà ở xã hội	249	M	M-10	1271	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
228			829	860,3	ONT: Nhà ở xã hội	250	M	M-11	1272	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
229			830	814,3	ONT: Nhà ở xã hội	251	M	M-12	1273	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						252	M	M-13	1274	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						253	M	M-14	1275	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						254	M	M-15	1276	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						255	M	M-16	1277	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						256	M	M-17	1278	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						257	M	M-18	1279	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						258	M	M-19	1280	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						259	M	M-20	1281	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						260	M	M-21	1282	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						261	M	M-22	1283	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						262	M	M-23	1284	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						263	M	M-24	1285	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						264	M	M-25	1286	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						265	M	M-26	1287	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						266	M	M-27	1288	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						267	M	M-28	1289	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						268	M	M-29	1290	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)

Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
						269	M	M-30	1291	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						270	M	M-31	1321	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						271	M	M-32	1320	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						272	M	M-33	1319	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						273	M	M-34	1318	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						274	M	M-35	1317	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						275	M	M-36	1316	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						276	M	M-37	1315	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						277	M	M-38	1314	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						278	M	M-39	1313	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						279	M	M-40	1312	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						280	M	M-41	1311	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						281	M	M-42	1310	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						282	M	M-43	1309	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						283	M	M-44	1308	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						284	M	M-45	1307	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						285	M	M-46	1306	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						286	M	M-47	1305	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						287	M	M-48	1304	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						288	M	M-49	1303	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						289	M	M-50	1302	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						290	M	M-51	1301	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						291	M	M-52	1300	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						292	M	M-53	1299	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						293	M	M-54	1298	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)

Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
						294	M	M-55	1297	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						295	M	M-56	1296	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						296	M	M-57	1295	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						297	M	M-58	1294	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						298	M	M-59	1293	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						299	M	M-60	1292	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						300	N	N-01	1327	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						301	N	N-02	1328	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						302	N	N-03	1329	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						303	N	N-04	1330	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						304	N	N-05	1331	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						305	N	N-06	1332	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						306	N	N-07	1333	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						307	N	N-08	1334	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						308	N	N-09	1335	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						309	N	N-10	1336	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						310	N	N-11	1337	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						311	N	N-12	1338	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						312	N	N-13	1339	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						313	N	N-14	1340	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						314	N	N-15	1341	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						315	N	N-16	1342	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						316	N	N-17	1343	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						317	N	N-18	1344	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						318	N	N-19	1345	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)

Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
						319	N	N-20	1346	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						320	N	N-21	1347	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						321	N	N-22	1348	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						322	N	N-23	1349	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						323	N	N-24	1372	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						324	N	N-25	1371	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						325	N	N-26	1370	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						326	N	N-27	1369	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						327	N	N-28	1368	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						328	N	N-29	1367	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						329	N	N-30	1366	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						330	N	N-31	1365	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						331	N	N-32	1364	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						332	N	N-33	1363	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						333	N	N-34	1362	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						334	N	N-35	1361	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						335	N	N-36	1360	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						336	N	N-37	1359	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						337	N	N-38	1358	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						338	N	N-39	1357	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						339	N	N-40	1356	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						340	N	N-41	1355	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						341	N	N-42	1354	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						342	N	N-43	1353	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						343	N	N-44	1352	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)

Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
						344	N	N-45	1351	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						345	N	N-46	1350	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						346	L	L-01	1375	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						347	L	L-02	1376	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						348	L	L-03	1377	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						349	L	L-04	1378	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						350	L	L-05	1379	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						351	L	L-06	1380	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						352	L	L-07	1381	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						353	L	L-08	1382	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						354	L	L-09	1383	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						355	L	L-10	1384	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						356	L	L-11	1385	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						357	L	L-12	1386	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						358	L	L-13	1387	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						359	L	L-14	1388	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						360	L	L-15	1389	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						361	L	L-16	1390	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						362	L	L-17	1406	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						363	L	L-18	1405	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						364	L	L-19	1404	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						365	L	L-20	1403	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						366	L	L-21	1402	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						367	L	L-22	1401	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						368	L	L-23	1400	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)

Theo Quyết định 3013/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh						Sau khi điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết					
STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
						369	L	L-24	1399	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						370	L	L-25	1398	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						371	L	L-26	1397	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						372	L	L-27	1396	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						373	L	L-28	1395	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						374	L	L-29	1394	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						375	L	L-30	1393	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						376	L	L-31	1392	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)
						377	L	L-32	1391	70,0	Nhà ở xã hội (ONT)

